

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**  
**MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2012**  
*Tháng trước =100*

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Hà Nội</i> | <i>TP. Hồ Chí Minh</i> | <i>Thái Nguyên</i> | <i>Hải Phòng</i> | <i>Thừa Thiên Huế</i> | <i>Đà Nẵng</i> | <i>Khánh Hoà</i> | <i>Gia Lai</i> | <i>Vĩnh Long</i> | <i>Cần Thơ</i> |
|-----------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>99,97</b>  | <b>100,08</b>          | <b>99,91</b>       | <b>99,96</b>     | <b>103,88</b>         | <b>100,16</b>  | <b>100,12</b>    | <b>100,02</b>  | <b>99,71</b>     | <b>99,95</b>   |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 99,35         | 99,56                  | 99,46              | 99,46            | 99,05                 | 99,36          | 99,38            | 99,91          | 98,72            | 99,18          |
| 1- Lương thực                                 | 98,02         | 99,67                  | 98,48              | 97,99            | 97,02                 | 97,76          | 98,51            | 99,90          | 98,48            | 98,34          |
| 2- Thực phẩm                                  | 99,21         | 99,45                  | 99,57              | 99,63            | 99,05                 | 99,68          | 99,34            | 99,81          | 98,34            | 99,08          |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,51        | 99,67                  | 100,79             | 100,29           | 101,96                | 100,23         | 100,32           | 100,28         | 100,40           | 100,33         |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,37        | 99,72                  | 100,00             | 100,18           | 100,31                | 100,71         | 100,11           | 100,00         | 100,00           | 100,13         |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,78        | 100,21                 | 100,81             | 100,23           | 100,72                | 100,44         | 101,00           | 100,00         | 100,08           | 100,44         |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 99,36         | 99,75                  | 100,12             | 99,17            | 100,19                | 100,24         | 99,78            | 98,16          | 99,77            | 98,69          |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,37        | 100,15                 | 100,37             | 100,22           | 100,74                | 100,42         | 101,23           | 100,38         | 100,33           | 100,87         |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,20        | 99,96                  | 100,61             | 100,19           | 100,60                | 100,13         | 100,20           | 100,00         | 100,01           | 100,03         |
| VII, Giao thông                               | 102,67        | 102,81                 | 100,53             | 102,85           | 103,47                | 102,96         | 102,81           | 102,71         | 102,65           | 102,89         |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 99,96         | 100,10                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 99,62          | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,00         |
| IX, Giáo dục                                  | 100,00        | 100,01                 | 100,00             | 100,16           | 162,02                | 100,05         | 100,00           | 100,20         | 100,03           | 100,01         |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,24        | 100,02                 | 99,40              | 100,12           | 100,59                | 101,35         | 99,84            | 100,05         | 100,62           | 101,01         |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,32        | 99,74                  | 100,08             | 100,44           | 100,79                | 100,58         | 100,22           | 100,20         | 99,71            | 100,83         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>97,10</b>  | <b>97,77</b>           | <b>96,83</b>       | <b>97,11</b>     | <b>96,69</b>          | <b>97,64</b>   | <b>97,77</b>     | <b>99,57</b>   | <b>96,72</b>     | <b>97,75</b>   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>100,06</b> | <b>100,22</b>          | <b>99,94</b>       | <b>100,06</b>    | <b>100,07</b>         | <b>100,01</b>  | <b>100,11</b>    | <b>100,09</b>  | <b>100,00</b>    | <b>100,11</b>  |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng